



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC –
Phòng thí nghiệm miền Trung**

Laboratory: **EIC Testing Center - Central Laboratory**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam**

Organization: **Vietnam Energy Inspection Corporation**

Số hiệu/ Code: **VILAS 483**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Minh Tân**

Laboratory manager: **Nguyen Minh Tan**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2026 đến ngày 06/04/2031**

Địa chỉ: **32 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam**

Address: **32 Dao Duy Anh Street, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm: **Thôn Tuyết Diêm, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi**

Location: **Tuyet Diem Hamlet, Van Tuong Village, Quang Ngai Province**

Điện thoại/ Tel: **0913 911 566**

E-mail: **lab@eic.com.vn**

Website: **www.eic.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm miền Trung

EIC Testing Center - Central Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Khí dầu mỏ hóa lỏng <i>Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng <i>Determination of Total sulfur content.</i>	Đến/ to: 120 mg/L	EIC L 033 (2022)
2.		Xác định thành phần hydrocarbons C1-C5: Methal, Ethane, Ethylene, Propane, Propylene, iso-butane, n-butane, trans-2-butene, 1-butene, iso-butene, cis-2-butene, Neo-pentane, iso-pentane, n-pentane, 1,3-butadiene, 3-methyl-1-butene, trans-2-pentene, 2-methyl-1-butene, 1-pentene, cis-2-pentene Phương pháp GC-FID <i>Determination of Hydrocarbons C1-C5: Methal, Ethane, Ethylene, Propane, Propylene, iso-butane, n-butane, trans-2-butene, 1-butene, iso-butene, cis-2-butene, Neo-pentane, iso-pentane, n-pentane, 1,3-butadiene, 3-methyl-1-butene, trans-2-pentene, 2-methyl-1-butene, 1-pentene, cis-2-pentene</i> <i>GC-FID method</i>	0.01 % mol Mỗi chất/each compound	ASTM D2163-23e1 TCVN 8360:2010
3.		Xác định khối lượng riêng Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density or relative density</i> <i>Pressure hydrometer method</i>	(0.5 ~ 0.6) kg/L	ASTM D1657-22e1 TCVN 8357:2010
4.		Xác định áp suất hơi bão hòa Reid ở 37.8 °C <i>Determination of Reid Vapour Pressure at 37.8 °C</i>	Đến/to: 1700 kPa	ASTM D1267-23 TCVN 8356:2010
5.		Xác định ăn mòn đồng ở 37.8°C/1 giờ <i>Determination of Copper Strip Corrosion at 37.8°C for 1 hour</i>		ASTM D1838-21 TCVN 8359:2010
6.		Xác định độ bay hơi 95 %vol <i>Determination of Volatile Degree 95 %Vol</i>	(-50 ~ 5) °C	TCVN 8358:2010
7.		Xác định hàm lượng H ₂ S Phương pháp sử dụng tuýp thử <i>Determination of Hydrogen sulfide content</i> <i>Length-of-Stain Detector Tubes method</i>	(0.5 ~ 30) mg/L	ASTM D4810-20 TCVN 9796:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm miền Trung

EIC Testing Center - Central Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Khí dầu mỏ hóa lỏng <i>Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Xác định hàm lượng cặn <i>Determination of Residue content</i>	(0.05 ~ 100) %	ASTM D2158-21 TCVN 3165:2008
9.		Xác định hàm lượng Mercaptan Phương pháp sử dụng tuýp thử <i>Determination of Mercaptan content Length-of-Stain Detector Tubes method</i>	Đến/ to: 120 mg/kg	ASTM D1988-20 TCVN 9795:2013
10.	Dầu thô và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng <i>Crude petroleum and liquid petroleum products</i>	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, tỷ trọng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density, API gravity Hydrometer method</i>	(0.600 ~1.000) kg/L	ASTM D1298-24 TCVN 6594:2007
11.	Nhiên liệu chưng cất <i>Distillate fuel</i>	Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt Phương pháp quan sát bằng mắt thường <i>Determination of free water and particulate contamination Visual Inspection Procedure</i>		ASTM D4176-22e1 (2025) TCVN 7759:2008
12.	Nhiên liệu chưng cất và nhiên liệu hàng không <i>Distillate and aviation fuels</i>	Xác định độ dẫn điện <i>Determination of electrical conductivity</i>		ASTM D2624-22 TCVN 6609:2010
13.	Khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén <i>Liquefied petroleum gases (LPG), Compressed natural gas (CNG)</i>	Tính toán giá trị nhiệt trị, hệ số nén và tỷ trọng <i>Calculation of Heat Value, Compressibility Factor and Relative Density.</i>		ASTM D3588-98 (2024)e1
14.	Khí dầu mỏ hóa lỏng <i>Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Tính toán các chỉ tiêu vật lý (áp suất, tỷ trọng, chỉ số MON) từ phân tích thành phần <i>Calculation of Certain Physical Properties (vapor pressure, relative density, and motor octane number (MON)) from Compositional Analysis</i>		ASTM D2598-21 TCVN 8362:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm miền Trung

EIC Testing Center - Central Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15.	Khí dầu mỏ hóa lỏng <i>Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Phát hiện Hydro sulfua (H ₂ S) Phương pháp chì acetat <i>Detection of Hydrogen sulfide (H₂S). Lead acetate method</i>	Độ nhạy/ <i>sensitivity:</i> 4 mg/m ³	ASTM D2420-23 TCVN 8361:2010
16.		Xác định phân tử lượng trung bình và tỷ lệ Hydrocacbon C3/C4. Phương pháp tính toán <i>Determination of average molecular weight and Fraction of hydrocarbon C3/C4. Calculation method</i>		EIC L 137 (2019)
17.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh dễ bay hơi Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total volatile sulfur content. Ultraviolet Fluorescence method</i>	1 mg/kg	ASTM D6667-21
18.	Khí thiên nhiên <i>Natural gas</i>	Xác định hơi nước bằng ống detector nhuộm màu <i>Determination of water vapor gas using length-of-stain detector tubes</i>		ASTM D4888-20
19.	Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng <i>Liquid petroleum products</i>	Xác định loại hydrocarbon no, aromatic, olefin Phương pháp sử dụng chỉ thị Fluorescent Indicator <i>Determination of saturated hydrocarbon types of aromatics, olefin Fluorescent indicator adsorption method.</i>	(0.3 ~ 99) % Vol	ASTM D1319-25 TCVN 7330:2011
20.	Nhiên liệu Diezen <i>Diesel fuel</i>	Tính toán chỉ số Cetan <i>Calculation of cetane index</i>		ASTM D4737-21 TCVN 3180:2013
21.	Sản phẩm dầu mỏ <i>Petroleum products</i>	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheric pressure</i>	Đến/to: 400 °C	ASTM D86-23ae2 TCVN 2698:2020
22.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín Phương pháp sử dụng thiết bị cốc kín Pensky-Martens <i>Determination of flash point Pensky-Martens closed cup tester method</i>	(40 ~ 370) °C	ASTM D93-25 TCVN 2693:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm miền Trung

EIC Testing Center - Central Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Sản phẩm dầu mỏ <i>Petroleum products</i>	Xác định áp suất hơi Phương pháp Reid <i>Testing of Vapor pressure Reid Method</i>	≤ 180 kPa	ASTM D323-20a TCVN 5731:2010
24.		Xác định độ ăn mòn đồng Phương pháp thử tấm đồng <i>Testing of corrosiveness to copper Copper strip test method</i>	1a	ASTM D130-19 TCVN 2694:2007
25.		Xác định hàm lượng cặn Conradson carbon <i>Determination of conradson carbon residue</i>		ASTM D189-24 TCVN 6324:2010
26.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	(0.01 ~ 0.180) %Wt	ASTM D482-25 TCVN 2690:2011
27.		Xác định điểm đông đặc <i>Determination of Pour point</i>	Min: -30 °C	ASTM D97-17b (2022) TCVN 3753:2011
28.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of Water content Distillation method</i>	Đến/to: 25 % Vol	ASTM D95-23e1 TCVN 2692:2007
29.		Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ <i>Petroleum and petroleum products</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total sulfur content Ultraviolet Fluorescence method</i>	(1 ~ 8000) mg/kg
30.	Sản phẩm dầu mỏ, dầu bôi trơn và phụ gia <i>Petroleum products, lubricating oil and additives</i>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ điện lượng Karl Fischer <i>Determination of water content Coulometric Karl Fischer titration method.</i>	(10 ~ 25,000) mg/kg	ASTM D6304-25 TCVN 3182:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm miền Trung

EIC Testing Center - Central Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
31.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định hàm lượng oxy, hợp chất Oxygenate, MTBE, ETBE, TAME, DIPE, Tertiary-Amyl Alcohol, Iso-propyl ancol, Iso-butyl ancol, Tert-butyl ancol, Metanol, Ketone, Ete, Ester Phương pháp GC-FID <i>Determination of Oxy content, oxygenate compound, MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl Alcohol, Iso-propyl ancol, Iso-butyl ancol, Tert-butyl ancol, Metanol, Ketone, Ete, Ester GC-FID method</i>	0.2 % Wt Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ASTM D4815-22 TCVN 7332:2013
32.		Xác định hàm lượng Benzene, Toluene, Ethylbenzene, p/m -Xylene, o-Xylene, C9 và các aromatic nặng hơn, và tổng aromatic Phương pháp GC-FID <i>Determination of Benzene, Toluene, Ethylbenzene, p/m-Xylene, o-Xylene, C9 and Heavier Aromatics, and Total Aromatics GC-FID method</i>	0.1 % Vol Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ASTM D5580-21 TCVN 3166:2019
33.	Dầu thô, dầu FO <i>Crude oil, fuel oil</i>	Xác định hàm lượng cặn Phương pháp trích ly <i>Determination of sediment content Extraction method</i>	(0.01 ~ 0.40) % Wt	ASTM D473-22 TCVN 9790:2013
34.	Dầu diesel <i>Diesel fuel</i>	Tính giá trị nhiệt thực và nhiệt toàn phần <i>Calculation of Estimation of Net and Gross Heat of Combustion</i>		ASTM D4868-25
35.	Chất lỏng dầu mô trong suốt và không trong suốt <i>Transparent and opaque liquids</i>	Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực) <i>Testing of Kinematic viscosity (and calculation of Dynamic viscosity)</i>	(1.6 ~ 1200) mm ² /s	ASTM D445-24 TCVN 3171:2011
36.	Nhiên liệu chưng cất trung bình <i>Middle distillate fuels</i>	Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc trong phòng thí nghiệm <i>Testing of particulate contamination. Laboratory filtration method</i>	Đến/to: 25 g/m ³	ASTM D6217-21e1 TCVN 2706:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 483****Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm miền Trung***EIC Testing Center - Central Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
37.	Dầu thô <i>Crude oil</i>	Xác định hàm lượng nước và tạp chất cơ học Phương pháp ly tâm <i>Determination of water and sediment content Centrifuge method</i>		TCVN 10148:2013 ASTM D4007-22
38.	Dăm gỗ <i>Wood chips</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>		EIC L 183 (2023)
39.		Xác định quy cách <i>Determination of size</i>		EIC L 203 (2023)
40.		Xác định phân bố chiều dài <i>Determination of length distribution</i>		EIC L 204 (2023)
41.		Xác định tạp chất <i>Determination of impurities</i>		EIC L 205 (2023)

Chú thích /Note:

- ASTM: ASTM Quốc tế (Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ)/*ASTM International (American Society for Testing and Materials)*
- EIC L: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standard*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/ *National Standards of Vietnam*

Trường hợp Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vietnam Energy Inspection Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*